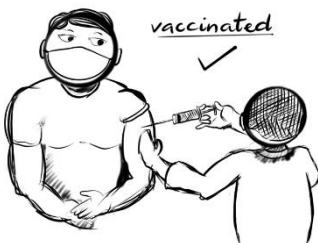


HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ NGHIÊN CỨU BÀI HỌC:

(Samples)

Học sinh					Giáo viên																									
➤ Sử dụng ngôn ngữ: - Tự soạn từ vựng theo chủ đề bài học – <u>Tra cứu từ điển</u>. (gồm phonetics, đặt ví dụ, word form) (Học sinh tự soạn theo mẫu hoặc theo cách riêng) Ví dụ: (mẫu) <table><tr><td>word</td><td>phonetic</td><td>Kind of word</td><td>synonym</td><td>Antonym</td></tr><tr><td>pollution</td><td>/pəˈluːʃən/</td><td>(n)</td><td>contamination</td><td>purity</td></tr></table> Ex: Car exhaust is the main reason for the city's pollution. <table><tr><td>pollute</td><td></td><td>(v)</td><td>contaminate</td><td>purify</td></tr><tr><td>pollutant</td><td>/pəˈluː.tənt/</td><td>(n)</td><td></td><td>antitoxin /ˌæntiˈtɒksɪn/</td></tr></table> Ex: Sulphur dioxide is one of several pollutants <table><tr><td>polluted</td><td></td><td>(a)</td><td>contaminated</td><td>purified</td></tr></table>					word	phonetic	Kind of word	synonym	Antonym	pollution	/pəˈluːʃən/	(n)	contamination	purity	pollute		(v)	contaminate	purify	pollutant	/pəˈluː.tənt/	(n)		antitoxin /ˌæntiˈtɒksɪn/	polluted		(a)	contaminated	purified	✓ Thực hiện KH bài dạy, bài học (giáo án) ✓ Cung cấp đề cương theo bài học mỗi tuần
word	phonetic	Kind of word	synonym	Antonym																										
pollution	/pəˈluːʃən/	(n)	contamination	purity																										
pollute		(v)	contaminate	purify																										
pollutant	/pəˈluː.tənt/	(n)		antitoxin /ˌæntiˈtɒksɪn/																										
polluted		(a)	contaminated	purified																										
➤ Luyện tập kỹ năng nghe nói: Các links trên youtube (theo chủ đề bài học) ➤ Luyện tập kỹ năng đọc, viết: Links trên the Internet (theo chủ đề bài học) ➤ Practice: Trang tài nguyên học tập (website của trường)																														



**Always
comply**

